

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HÓC MÔN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 572/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 30/5/2025
V/v: Tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÓC MÔN - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Luy

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lê Thị Khanh

2. Ông Phạm Văn Chính

Thư ký phiên tòa: Ông Vũ Hoàng Dũng - Thư ký Toà án nhân dân huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hóc Môn tham gia phiên tòa: Bà Phùng Thị Ngọc Duyên - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 5 năm 2025, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai đối với vụ án dân sự thụ lý số 1368/2024/TLST-HNGĐ ngày 15/10/2024 về việc “Tranh chấp ly hôn và chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 124/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 18/4/2025, Quyết định hoãn phiên tòa số 125/2025/QĐST-NHGD ngày 12/05/2025, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Trung D, sinh năm 1985

Địa chỉ: B ấp T, xã B, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh

Bị đơn: Bà Hồ Thị V, sinh năm 1985

HKTT: 25/4A ấp Trung Lân 2, xã Bà Điểm, huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh

Địa chỉ: Nhà không số (B), thửa 301, Tổ A, ấp T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện đề ngày 01/10/2024, các Bản tự khai và các Biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hoà giải, nguyên đơn là ông Nguyễn Trung D trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà Hồ Thị V tự nguyện kết hôn, được Ủy ban nhân dân xã B, huyện H cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 205 ngày 04/07/2012. Ông và bà sống hạnh phúc được khoảng 5 – 6 năm. Từ khoảng năm 2018, ông và bà V bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Mâu thuẫn về cách sống, về cách

nuôi dạy con cái, về tiền bạc và về việc làm. Từ khoảng tháng 9 năm 2022, bà V đề nghị với ông là ông và bà V ra ngoài thuê nhà ở riêng vì nhà của bố chồng nhỏ và xuống cấp, không đảm bảo cho các con có chỗ ở thoáng mát. Ông D không đồng ý với đề xuất của bà V nhưng do bà V không muốn ở chung với bố chồng nên ông có đưa bà V đi tìm nhà để thuê. Sau khi tìm được căn nhà hợp lý, bà V dọn tất cả đồ đạc, vật dụng cá nhân và đưa hai con ra ngoài sinh sống. Do có nhiều mâu thuẫn với chồng và bố chồng nên ngay khi bà V dọn ra khỏi nhà, ông không khuyên và kêu bà V quay về. Tuy nhiên, hàng ngày ông vẫn đưa đón các con đi học, đóng học phí cơ bản và cho các con ăn uống hàng ngày; dẫn con đi chơi vào mỗi dịp hè. Từ sau khi bà V ra khỏi nhà, ông bà không giao tiếp bằng lời nói và điện thoại với nhau, không nhắn tin qua lại; hai bên không ai hỏi thăm, quan tâm tới bố mẹ vợ và bố chồng; đồng thời cũng từ thời điểm này ông bà tiếp tục không có tiếng nói chung trong việc nuôi dạy con cái, không có chung tài chính, không ăn chung với nhau bất kỳ bữa cơm nào, không có quan hệ sinh lý chung với nhau. Bản thân ông D không muốn hàn gắn quan hệ vợ chồng, không muốn chung sống với bà V để cùng nhau nuôi dạy con cái. Bà V dọn ra ngoài ở riêng tại địa chỉ: Nhà không số, ấp T, xã B, huyện H từ tháng 9/2022 cho đến thời điểm hiện nay.

Về con chung: Ông bà có 02 con chung tên Nguyễn Hoàng N, sinh ngày 29/9/2013 và Nguyễn Thị Như M, sinh ngày 06/8/2015. Ông Nguyễn Trung D đề nghị được là người trực tiếp nuôi dưỡng 01 con chung tên Nguyễn Hoàng N, ông đề nghị giao trẻ Nguyễn Thị Như M cho bà V trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Ông D không cấp dưỡng nuôi con chung là bé M và ông D không yêu cầu bà V cấp dưỡng nuôi con chung là bé N.

Về tài sản chung: Ông D xác định hai vợ chồng có khoản tiền chung là 300.000.000 đồng, ông đồng ý chia số tiền nêu trên, cụ thể mỗi người một nửa là 150.000.000 đồng. Do hiện tại ông đã sử dụng hết số tiền trên, ông đề nghị Toà án cho ông thời gian trả tiền làm một lần cho bà V vào ngày 30/6/2025.

Về nợ chung: Ông D xác định không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về án phí sơ thẩm: Ông Nguyễn Trung D đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Bị đơn – bà Hồ Thị V trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà kết hôn với ông Nguyễn Trung D là hoàn toàn tự nguyện, được Ủy ban nhân dân xã B, huyện H cấp Giấy chứng nhận kết hôn năm 2012. Sau khi kết hôn ông bà sống tại địa chỉ 2 ấp T, xã B, huyện H, đó là nhà riêng của bố chồng tên là ông Nguyễn Văn T. Trong thời gian chung sống, ông bà sống hạnh phúc với nhau. Bà rất tin tưởng chồng, toàn bộ tiền lương của hai vợ chồng bà dùng để trả các chi phí sinh hoạt hàng ngày của gia đình và để dành một phần tiền tích để sửa nhà của bố chồng cho các con có chỗ ở sạch sẽ, khang trang. Số tiền tiết kiệm được bà đã đưa cho ông D gửi tại ngân hàng là 248.000.000 đồng. Đến nay, ông bà vẫn chưa sửa được nhà. Thời gian sống chung tại nhà chồng, từ khoảng đầu năm 2020 đến giữa năm 2022, bố chồng bà cất hết các loại

bếp, nồi nấu ăn vào tủ và khoá bằng ổ khoá riêng, bà không có bếp để nấu ăn cho các con nên bà đưa các con ra ngoài ăn trong suốt hai năm. Đồng thời, do các con cũng đã lớn, mong muốn các con có chỗ ở thoáng mát nên bà bàn bạc với ông D thuê căn nhà khác để cả gia đình nhỏ của bà gồm ông D, bà và hai con ra ngoài ở. Đến thời điểm hiện nay, bà cũng không biết bà có mâu thuẫn gì với ông D và bỏ đi ông D. Khi ra ở riêng, bà có thưa chuyện với ba chồng khi nào vợ chồng bà làm có tiền sửa lại nhà sẽ về ở với lại với ba chồng. Trong thời gian ở nhà của ba chồng, bà và chồng cùng nhau có trách nhiệm lo cho hai con. Sau khi bà thuê nhà để ra ngoài ở, ông D đóng tiền học phí chính ở trường học của hai con; bà cho các con học kỹ năng sống, năng khiếu, thể thao (học bóng rổ, nhịp điệu, tiếng anh, võ, bơi) để các con có sức khoẻ và phát triển toàn diện hơn về thể chất và tinh thần.

Bà luôn mong các con có một gia đình có đầy đủ cha và mẹ để chăm lo tốt cho các con và đó cũng chính là nguyện vọng của các con bà. Bà tin tưởng và yêu thương gia đình nhỏ của mình. Thời gian bà ra ngoài thuê nhà là khoảng hơn 02 năm (bà không nhớ cụ thể khoảng thời gian). Sau khi ra ở riêng, ông D không đến ở tại căn nhà mà bà đã thuê bất kỳ một ngày nào với bà và hai con nhỏ theo như thoả thuận ban đầu nhưng ngày nào ông D cũng đến nơi mẹ con bà ở để rước các con về bên nhà ba ông D, cho các con ăn sáng, sau đó ông D hoặc ba ông D đưa các con đi học. Buổi chiều ông D đón các con đi học về, có ngày cho con ăn tối; còn phần lớn bà đưa các con về nhà ăn tối với bà. Thứ 7 và chủ nhật hai trẻ ở với bà. Từ khi sống ly thân với ông D, bà và ông D không nói chuyện trực tiếp với nhau; bà nhắn tin thì thỉnh thoảng ông D trả lời tin nhắn; bà và ông D không bàn bạc, trao đổi với nhau về việc nuôi dạy, học hành của các con; không có chung tài chính; ông D không quan tâm, hỏi thăm ba mẹ vợ;; ông D và bà không có quan hệ sinh lý với nhau kể từ ngày bà dọn ra ngoài ở. Tuy nhiên, bà xác định, bà và ông D không có mâu thuẫn vợ chồng; bà vẫn còn tình cảm với chồng và mong muốn lớn nhất của cuộc đời bà là muốn các con được ở trong cùng một mái nhà với cả cha và mẹ. Tại thời điểm hiện nay, ngoài lý do ông D cho rằng bà và ông D có nhiều mâu thuẫn nên ông D đề nghị ly hôn với bà, thì ông D còn có lý do gì khác nữa hay không thì bà hoàn toàn không biết. Vì vậy, bà không đồng ý ly hôn với ông D.

Về con chung: Ông bà có 02 con chung tên Nguyễn Hoàng N , sinh ngày 29/9/2013 và Nguyễn Thị Như M, sinh ngày 06/8/2015. Vì không đồng ý ly hôn với ông D, bà V không yêu cầu Toà án không giải quyết về con chung. Nếu cuối cùng vẫn không giữ được cuộc hôn nhân này, bà đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Nguyễn Thị Như M. Bà đề nghị giao con chung tên Nguyễn Hoàng N cho ông D trực tiếp nuôi dưỡng.

- Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Bà không cấp dưỡng nuôi trẻ N và bà cũng không yêu cầu ông D cấp dưỡng nuôi trẻ M.

Về tài sản chung và khoản nợ chung: Bà V yêu cầu Toà án giải quyết chia khoản tiền chung của hai vợ chồng là hơn 300.000.000 đồng; chia làm hai phần, ông D và bà V mỗi người được 150.000.000 đồng. Bà yêu cầu ông D trả làm một lần số tiền 150.000.000 đồng ngay sau khi bản án, quyết định của Toà án có hiệu lực pháp luật.

Về nợ chung: Bà xác định không có, không yêu cầu Toà án giải quyết.

Tại phiên tòa hôm nay:

Nguyên đơn – ông Nguyễn Trung D vẫn giữ nguyên yêu cầu được ly hôn với bà V. Về con chung, ông đề nghị được trực tiếp nuôi trẻ Nguyễn Hoàng N, không yêu cầu bà V cấp dưỡng nuôi con. Giao con chung tên Nguyễn Thị Như M cho bà Hồ Thị V trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc; ông D không cấp dưỡng nuôi con chung tên M. Trong trường hợp bà V không nhận nuôi một trong hai con chung, ông D đồng ý nhận nuôi 02 con chung và yêu cầu bà V cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 10.000.000 (mười triệu) đồng. Về tài sản chung: Ông thống nhất việc vợ chồng ông có tài sản chung là số tiền 300.000.000 (ba trăm triệu) đồng, ông đồng ý chia số tiền chung mỗi người một nửa là 150.000.000 đồng, ông

Bị Đ – bà Hồ Thị V không đồng ý với yêu cầu ly hôn của nguyên đơn. Trong trường hợp Tòa án giải quyết ly hôn giữa bà và nguyên đơn, bà đề nghị giao 02 con chung tên Nguyễn Thị Như M và Nguyễn Hoàng N cho ông Nguyễn Trung D trực tiếp nuôi dưỡng vì lý do bà làm việc ở C, bà không thể đi trễ về sớm để đón con. Bà không cấp dưỡng nuôi 02 con chung. Về tài sản chung: Bà đề nghị chia khoản tiền chung 300.000.000 (ba trăm triệu) đồng làm hai phần, ông D và bà V mỗi người được 150.000.000 đồng, ông D trả làm một lần số tiền 150.000.000 đồng ngay sau khi bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật. Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán: Từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm xét xử, Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định tại Điều 48 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 trong quá trình giải quyết vụ án. Cụ thể: Thẩm phán xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, đúng thẩm quyền giải quyết của Tòa án, xác định vụ án thuộc trường hợp Viện kiểm sát tham gia phiên Tòa; Việc gửi, cấp, tổng đạt, thông báo các văn bản tố tụng cho đương sự và Viện kiểm sát thực hiện đúng quy định từ Điều 170 đến Điều 181 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; tuy nhiên còn có việc vi phạm pháp luật về thời hạn giải quyết vụ án. Thời hạn mở phiên tòa sau khi có Quyết định đưa vụ án ra xét xử tuân thủ quy định tại điểm a khoản 1 và khoản 4 Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

- Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng:

Đối với nguyên đơn: Từ khi nộp đơn khởi kiện đến phiên tòa hôm nay, nguyên đơn đã thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo đúng quy định tại các Điều 70, Điều 71 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Đối với bị đơn: Từ khi vụ án được thụ lý đến phiên tòa hôm nay, bị đơn đã thực hiện đầy đủ các quyền, nghĩa vụ theo quy định tại các Điều 70, Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Về nội dung vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Ông D, bà V không còn yêu thương, quan tâm, chăm sóc nhau, mâu thuẫn hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, ông D yêu

cầu được ly hôn với bà V là có cơ sở chấp nhận nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn.

Về con chung: Việc giao 02 trẻ cho ông D trực tiếp chăm sóc, giáo dục là phù hợp và đảm bảo cho sự phát triển ổn định của 02 trẻ.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Với mức sống hiện nay tại Thành phố Hồ Chí Minh thì chi phí để nuôi 02 trẻ ở mức trung bình khoảng 8.000.000 đồng/tháng. Do đó, bà V phải cấp dưỡng nuôi 02 con với mức cấp dưỡng 4.000.000 đồng/tháng là phù hợp.

Về tài sản chung: Nhận thấy ông D thừa nhận vợ chồng có tài sản chung là số tiền 300.000.000 đồng và đồng ý chia đôi số tiền trên. Tại phiên tòa, ông D yêu cầu trả cho bà V số tiền 150.000.000 đồng sau khi bản án có hiệu lực pháp luật khoảng 1-2 tháng. Yêu cầu này không được bà V chấp nhận nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà V, buộc ông D trả cho bà V số tiền 150.000.000 đồng ngay khi bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

Về nợ chung: Ông D, bà V không yêu cầu nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

[1]. Về thẩm quyền giải quyết vụ án:

Căn cứ Giấy chứng nhận kết hôn số 205 do Ủy ban nhân dân xã B, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 04/7/2012 thì ông Nguyễn Trung D và bà Hồ Thị V có mối quan hệ hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Ông D có đơn xin ly hôn với bà V. Bà V có hộ khẩu thường trú và thực tế cư trú tại huyện H nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại khoản 1 Điều 51 Luật Hôn nhân và Gia Đình năm 2014; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

[2]. Về quan hệ hôn nhân:

[2.1]. Ông Nguyễn Trung D trình bày: Quá trình chung sống ông D và bà V sống hạnh phúc được khoảng 05 năm. Từ khoảng năm 2018, cuộc sống hôn nhân bắt đầu có những rạn nứt, không hạnh phúc do mâu thuẫn về quan điểm sống, về cách nuôi dạy con, về tiền bạc, về việc làm. Bà V cho rằng nhà bên chồng nhỏ, ẩm thấp, có sự mâu thuẫn giữa bố chồng - con dâu nên bà V đề xuất với ông là vợ chồng ra ở riêng và có xin phép ba ông về việc dọn ra ngoài ở. Từ khoảng tháng 9 năm 2022, bà V thuê nhà và đưa 02 con đến ở cùng cho đến thời điểm hiện nay. Bố mẹ ông chỉ có một mình ông, mẹ ông đã chết, kinh tế vợ chồng cũng chỉ vừa đủ cho việc sinh hoạt của gia đình và học hành của các con nên ông không ra ngoài ở trọ mà vẫn ở nhà của ba ruột. Sau khi bà V dọn ra ngoài ở, ông không đến ở chung ngày nào với bà V, tiền của ai kiếm người ấy sai, ông bà không có sinh hoạt vợ chồng, không nói chuyện với nhau. Ông không còn tình cảm với bà V, không muốn hàn gắn quan hệ vợ chồng với bà V. Ông muốn được ly hôn với bà V để sớm ổn định cuộc sống.

[2.2]. Bà Hồ Thị V trình bày: Quá trình chung sống, bà và ông D sống hạnh phúc, không có mâu thuẫn vợ chồng. Do căn nhà của bố chồng là nhà cấp 4,

xuống cấp, việc sinh hoạt của các thành viên trong gia đình gặp nhiều khó khăn dẫn đến việc bà có vài mâu thuẫn nhỏ với ba chồng. Trước khi bà ra ngoài ở, ông D đồng ý nên cùng bà đi tìm nhà trọ. Sau khi bà dọn ra ngoài ở, ông D không thực hiện lời hứa cùng bà ra ngoài ở để chăm sóc các con, tập trung làm kinh tế để có tiền xây sửa lại nhà của ba chồng. Bà và ông D đã không chung sống cùng nhau từ cuối năm 2022 đến nay. Cũng từ sau ngày bà dọn ra ngoài ở, ông bà không có quan hệ sinh lý cùng nhau, không nói chuyện, không chung tài chính, việc ai người ấy làm. Nay ông D yêu cầu ly hôn, bà không đồng ý vì bà thấy quan hệ hôn nhân của vợ chồng bà không có mâu thuẫn, bà vẫn còn thương yêu ông D và mong muốn lớn nhất của bà là hai vợ chồng cùng nhau chung sống để chăm lo cho hai con nhỏ.

[3]. Hội đồng xét xử xét thấy: Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định “*Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình. Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau . . .*”. Đối chiếu với lời trình bày của ông D, bà V và các tài liệu, chứng cứ mà Toà án nhân dân huyện Hóc Môn thu thập được trong quá trình giải quyết vụ án với quy định nêu trên của pháp luật thì thấy: Bà V và ông D thực tế không chung sống cùng nhau khoảng 02 năm nay, không cùng nhau thực hiện bổn phận, trách nhiệm của người vợ, người chồng trong quan hệ hôn nhân. Cả ông D và bà V đều thiếu sự quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau trong cuộc sống hàng ngày. Tại phiên toà hôm nay, ông D vẫn cương quyết yêu cầu Toà án giải quyết cho ông được ly hôn với bà V vì cho rằng mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng, cuộc sống chung không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Trong suốt quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà hôm nay, bà V cũng không đưa ra được các giải pháp để hàn gắn quan hệ hôn nhân.

Từ những phân tích trên cho thấy, yêu cầu của nguyên đơn, lời đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hóc Môn là có cơ sở nên Hội đồng xét xử quyết định cho ông Nguyễn Trung D được ly hôn với bà Hồ Thị V là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4]. Về con chung: Trong quá trình chung sống, ông D và bà V có 02 con chung tên: Nguyễn Hoàng N, sinh ngày 29/9/2013 và con chung tên Nguyễn Thị Như M, sinh ngày 06/8/2015.

[4.1]. Bị đơn bà Hồ Thị V trình bày: Từ sau khi sống ly thân với ông D đến nay, bà và 02 con chung chỉ gặp nhau buổi tối do bà phải đi làm, đến tối mới đón 02 con từ nhà ông D về nhà trọ và các con ở với bà vào ngày thứ bảy, chủ nhật. Tại phiên tòa, bà V trình bày bà không có điều kiện để chăm lo cho 02 trẻ nên trong trường hợp Tòa án xét xử, quyết định cho bà và ông D ly hôn, bà yêu cầu giao 02 con chung cho ông D trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến khi 02 trẻ trưởng thành, bà V không cấp dưỡng nuôi con.

[4.2]. Nguyên đơn ông Nguyễn Trung D trình bày: Từ sau khi sống ly thân với bà V cho đến thời điểm hiện nay, hai trẻ N và trẻ M do ông chăm sóc, nuôi dưỡng, đưa đi học và đón về vào ban ngày; buổi tối bà V đón các con về nhà trọ ngủ và ở cùng với bà V vào ngày thứ bảy, chủ nhật. Công việc của bản thân ông ngày càng có nhiều khó khăn, áp lực; ông không có nhiều thời gian để chăm sóc cùng lúc 02 con nhỏ nhưng do bà V đưa ra nhiều lý do để từ chối việc là người

trực tiếp nuôi một trong hai con chung nên ông D đồng ý nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục 02 con chung nhưng yêu cầu bà V cấp dưỡng nuôi con là 10.000.000 đồng/02 con/tháng.

[4.3]. Tại bản tự khai đề ngày 05/3/2025, trẻ Nguyễn Hoàng N trình bày: Con muốn được ở với cả cha và mẹ bởi vì chúng con muốn có sự yêu thương chăm sóc của mẹ và nuôi dưỡng dạy dỗ của ba . . . Nếu con với em mỗi người một nơi thì sẽ rất buồn. Con không muốn anh em chia lìa.

Tại bản tự khai đề ngày 05/3/2025, trẻ Nguyễn Thị Như M trình bày: Con muốn được ở với 02 người như bây giờ . . . Con muốn ở với anh hai tại vì ở với anh hai thì con sẽ được anh hai chỉ bài và vui chơi với anh hai.

Xét thấy nguyện vọng trên của trẻ N và M là chính đáng, phù hợp với quyền lợi về mọi mặt của các trẻ; bà vận đề nghị giao 02 trẻ cho ông D nuôi và ông D đồng ý nhận nuôi 02 trẻ nên việc giao 02 trẻ cho ông D trực tiếp nuôi, chăm sóc, giáo dục là phù hợp. Theo quy định tại Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình, yêu cầu của ông D, bà V là có căn cứ pháp luật nên chấp nhận.

[4.4]. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con:

Theo quy định tại khoản 2 Điều 82 “*Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con*” và Điều 110 Luật HNGĐ 2014 quy định “*Cha, mẹ có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con chưa thành niên, con đã thành niên không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình trong trường hợp không sống chung với con hoặc sống chung với con nhưng vi phạm nghĩa vụ nuôi dưỡng con*”.

Do bà V không nuôi con chung thì phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Về mức cấp dưỡng: Ông D yêu cầu bà V cấp dưỡng 10.000.000 (mười triệu) đồng/02 con/tháng. Bà V cho rằng hiện tại chi phí cho 02 con khoảng 5.000.000 đến 6.000.000 đồng/tháng.

Xét thấy, với mức sống hiện nay tại Thành phố Hồ Chí Minh thì chi phí để nuôi 02 trẻ ở mức trung bình khoảng 8.000.000 đồng/tháng; bà V cấp dưỡng nuôi 02 con với mức cấp dưỡng 4.000.000 đồng/tháng/02 trẻ là phù hợp với quy định của pháp luật.

[5]. Về tài sản chung và nợ chung:

[5.1]. Ông D, bà V thống nhất xác định hai vợ chồng có khoản tiền chung là 248.000.000 đồng gửi tiết kiệm. Sau khi sống ly thân, ông đã rút số tiền đó chi tiêu cho việc ăn uống và học hành của các con. Nay ông xác định số tiền trên nếu còn gửi tiết kiệm thì gốc và lãi đến thời điểm hiện nay được khoảng 300.000.000 đồng. Ông D đồng ý chia số tiền chung mỗi người một nửa là 150.000.000 đồng. Do hiện tại ông đã sử dụng hết số tiền trên ông đề nghị được trả tiền làm một lần sau một đến hai tháng kể ngày khi bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

[5.2]. Bà V yêu cầu Tòa án giải quyết chia khoản tiền chung của hai vợ chồng là 300.000.000 đồng; chia làm hai phần, ông D và bà V mỗi người được 150.000.000 đồng, ông D phải thanh toán cho bà số tiền trên làm một lần số tiền trên ngay sau khi bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

Theo quy định tại Điều 33, 38 Luật Hôn nhân và gia đình và từ những căn cứ như đã phân tích trên, Hội đồng xét xử thấy yêu cầu phản tố của bị đơn về chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân là có căn cứ, cần được chấp nhận.

[6]. Đối với phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa về việc giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử xét thấy: Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh đã nhận định đúng về thủ tục tố tụng, phân tích đúng nội dung của vụ án và đưa ra ý kiến giải quyết vụ án đúng theo quy định của pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7]. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 (ba trăm ngàn) đồng, ông Nguyễn Trung D phải nộp.

Án phí cấp dưỡng nuôi con là 300.000 (ba trăm ngàn) đồng, bà Hồ Thị V phải nộp.

Án phí chia tài sản chung là 15.000.000 (mười lăm triệu) đồng.

Ông Nguyễn Trung D phải nộp 7.500.000 (bảy triệu năm trăm ngàn) đồng.

Bà Hồ Thị V phải nộp 7.500.000 (bảy triệu năm trăm ngàn) đồng. Bà V được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 7.500.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0083344 ngày 18/04/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh.

[8]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- *Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 203, Điều 220, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 232, Điều 266, Điều 273, Điều 280 Bộ Luật tố tụng dân sự;*

- *Căn cứ Điều 19, 33, 38, 56, 57, 58 và các Điều 68, 69, 70, 71, 72, 81, 82, 83, 84, 107, 110, 116, 117, 119 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;*

- *Luật Thi hành án dân sự;*

- *Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;*

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Trung D.

1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Trung D được ly hôn với bà Hồ Thị V.

Giấy chứng nhận kết hôn số 205 do Ủy ban nhân dân xã B, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 04/7/2012 không còn giá trị pháp lý kể từ ngày bản án này có hiệu lực pháp luật.

2. Về con chung: Trong quá trình chung sống, ông D bà V có 02 con chung tên: Nguyễn Hoàng N, sinh ngày 29/9/2013 và con chung tên Nguyễn Thị Như M, sinh ngày 06/8/2015. Sau khi ly hôn, giao con chung chưa trưởng thành là trẻ Nguyễn Hoàng N và trẻ Nguyễn Thị Như M cho ông Nguyễn Trung D trực tiếp nuôi, chăm sóc, giáo dục.

Nghĩa vụ cấp dưỡng việc nuôi con: Bà Hồ Thị V cấp dưỡng nuôi mỗi con là 2.000.000 đồng/tháng, tổng cộng là 4.000.000 (bốn triệu) đồng/01 tháng/02 con cho đến khi trẻ N, trẻ M đủ 18 tuổi.

Kể từ ngày ông D có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà V chưa thi hành số tiền nêu trên thì hàng tháng bà V còn phải trả cho ông D số tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án tại thời điểm thanh toán.

Bà Hồ Thị V có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai có quyền cản trở. Ông Nguyễn Trung D có trách nhiệm tạo điều kiện thuận lợi khi bà V đến thăm nom con chung.

Trường hợp bà V lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì ông D, bà V có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con.

Trường hợp thay đổi nơi sinh sống, học tập của các trẻ, hai bên phải thông báo cho nhau biết. Vì lợi ích của con, khi cần thiết, có lý do chính đáng một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng việc nuôi con.

3. Về tài sản chung:

Chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Hồ Thị V đối với số tiền gốc và lãi gửi tiết kiệm là 300.000.000 đồng, là khoản tiền do ông Nguyễn Trung D đứng tên gửi tiết kiệm trong thời kỳ hôn nhân. Số tiền trên được chia làm $\frac{1}{2}$. Buộc ông D thanh toán cho bà V số tiền 150.000.000 (Một trăm năm mươi triệu) đồng. Thanh toán một lần toàn bộ số tiền nêu trên ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015

Về nợ chung: Ông Nguyễn Trung D, bà Hồ Thị V xác định không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4]. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 (ba trăm ngàn) đồng, ông Nguyễn Trung D phải nộp nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông D đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0047019 ngày 15/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hóc Môn.

Án phí cấp dưỡng nuôi con là 300.000 (ba trăm ngàn) đồng, bà V phải nộp.

Án phí chia tài sản chung là 15.000.000 (mười lăm triệu) đồng.

Ông Nguyễn Trung D phải nộp 7.500.000 (bảy triệu năm trăm ngàn) đồng.

Bà Hồ Thị V phải nộp 7.500.000 (bảy triệu năm trăm ngàn) đồng. Bà V được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 7.500.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0083344 ngày 18/04/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà Hồ Thị V còn phải nộp 300.000 (ba trăm ngàn) đồng án phí sơ thẩm.

5. Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Lê Thị L